

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 34 /2017/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1415/STC-GCS ngày 07/6/2017, Công văn số 1435/STC-GCS ngày 09/6/2017, Công văn số 1405/STC-GCS ngày 07/6/2017, Công văn số 2605/STC-GCS ngày 02/10/2017 và đề xuất của Sở Công thương tại Công văn số 390/SCT-KHTCTH ngày 14/3/2017, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Công văn số 1484/SNN-KHTC ngày 07/7/2017, UBND các quận, huyện, phường, xã; ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 2063/STP-XDKTVB ngày 07/8/2017 và Công văn số 3273/STP-XDKTVB ngày 03/11/2017 về thẩm định dự thảo văn bản; trên cơ sở ý kiến kết luận của UBND thành phố tại cuộc họp UBND thường kỳ ngày 26 tháng 10 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, vốn đóng góp của nhân dân theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn thành phố, gồm:

a) Tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh có đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên tại các chợ (gọi tắt là các hộ kinh doanh cố định);

b) Người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại các chợ (gọi tắt là các hộ kinh doanh không cố định).

2. UBND các quận, huyện, phường, xã, Công ty Quản lý Hội chợ Triển lãm và các chợ Đà Nẵng, Ban Quản lý Âu Thuyền và Cảng cá Thọ Quang, Ban Quản lý các chợ, các cơ quan Nhà nước và các tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Giá cụ thể đối với các hộ kinh doanh cố định và các hộ kinh doanh không cố định tại chợ Cồn, chợ Hàn, chợ Đống Đa, chợ Đầu Mối Hoà Cường, chợ Đầu Mối Thủy sản Thọ Quang thuộc thành phố quản lý: áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI kèm Quyết định này.

2. Giá cụ thể (giá bình quân) đối với các hộ kinh doanh cố định và các hộ kinh doanh không cố định tại các chợ thuộc các quận, huyện quản lý: áp dụng theo Phụ lục VII kèm theo quyết định này.

3. Giá cụ thể (giá bình quân) đối với các hộ kinh doanh cố định và các hộ kinh doanh không cố định tại các chợ thuộc phường, xã quản lý: áp dụng theo Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này.

4. Các mức giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ nói trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, lợi nhuận dự kiến và thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Điều 4. Thanh toán giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ

1. Đối với các chợ thuộc thành phố quản lý:

a) Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh tại chợ Cồn, chợ Hàn, chợ Đống Đa và chợ Đầu Mối Hoà Cường thanh toán giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho Công ty Quản lý Hội chợ triển lãm và các chợ Đà Nẵng.

b) Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh tại chợ Đầu Mối Thủy sản Thọ Quang thanh toán giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang.

2. Đối với các chợ thuộc quận, huyện quản lý: Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh thanh toán giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho Ban Quản lý các chợ thuộc UBND các quận, huyện.

3. Đối với các chợ thuộc phường, xã quản lý: Các tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh thanh toán giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho UBND các phường, xã hoặc Ban Quản lý các chợ thuộc UBND phường, xã.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan

1. Công ty Quản lý Hội chợ triển lãm và các chợ Đà Nẵng, Ban Quản lý Âu Thuyền và Cảng cá Thọ Quang căn cứ các mức giá quy định tại Khoản 1, Điều 3 Quyết định này và căn cứ vào từng vị trí và ngành hàng kinh doanh của từng hộ kinh doanh tại các chợ để thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho phù hợp với từng vị trí, ngành hàng, bảo đảm tính cạnh tranh và công bằng.

2. Ban Quản lý các chợ thuộc quận, huyện, phường, xã căn cứ giá bình quân tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 3 và căn cứ vào từng vị trí và ngành hàng kinh doanh của từng hộ để xây dựng mức giá dịch vụ cụ thể cho phù hợp với từng vị trí, ngành hàng, bảo đảm tính cạnh tranh và công bằng, bảo đảm mức giá bình quân theo đúng quy định tại Phụ lục VII. VIII kèm theo Quyết định này trình UBND quận, huyện quyết định và thông báo cho các hộ kinh doanh tại các chợ trước khi thực hiện thu tiền dịch vụ, đồng thời gửi Sở Tài chính theo dõi, quản lý.

3. Công ty Quản lý Hội chợ triển lãm và các chợ Đà Nẵng, Ban Quản lý Âu Thuyền và Cảng cá Thọ Quang, Ban Quản lý các chợ thuộc quận, huyện, phường, xã chịu trách nhiệm niêm yết, công khai các mức giá dịch vụ và giải quyết khiếu nại liên quan đến giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ thuộc phạm vi quản lý. Báo cáo tình hình và vướng mắc liên quan đến giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho cơ quan chức năng (nếu có). Hạch toán, kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước về thuế; quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ (nếu có).

4. Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND các quận, huyện hướng dẫn Công ty Quản lý Hội chợ triển lãm và các chợ Đà Nẵng, Ban Quản lý Âu Thuyền và Cảng cá Thọ Quang, các Ban Quản lý chợ thuộc quận, huyện, phường, xã thực hiện chế độ tài chính đúng quy định của Nhà nước, theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính trong việc thực hiện giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ theo phân cấp và theo đúng các quy định của pháp luật liên quan.

5. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng: có trách nhiệm hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các pháp luật có liên quan.

6. Sở Tài chính: phối hợp với Sở Công thương hướng dẫn UBND các quận, huyện, phường, xã và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đúng quy định của Luật Giá.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01/01/2018, bãi bỏ Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 9150/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế thành phố Đà Nẵng; Giám đốc Công ty Quản lý Hội chợ triển lãm và các chợ Đà Nẵng, Giám đốc Ban Quản lý Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang; Chủ tịch UBND các quận, huyện, phường, xã, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Văn Miên

Phụ lục I

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CHỢ CÒN (HỘ CỐ ĐỊNH)**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: đồng/m²/tháng

STT	Khu vực	Hệ số lợi thế ngành hàng theo khu vực	Hạng lô				
			Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Hạng D
	Tỷ lệ		1,5	1,3	1,0	0,8	0,6
1	Đình 1: Vàng bạc, trang sức giả, áo quần mỹ phẩm, đồng hồ kính đeo mắt, đồ lưu niệm, quà tặng, đặc sản, điện tử,...	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
2	Đình 2: Áo quần mỹ phẩm. giày dép. mũ mền. ...	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
3	Đình 3: Mỹ phẩm, kẹp cài, ví da, hóa mỹ phẩm, khăn, bút tất, phụ kiện may đo, văn phòng phẩm, đồ lót, đồ đi nắng, thực phẩm công nghệ, đồ chơi trẻ em,...	1.0	150.000	130.000	100.000	80.000	60.000
4	Đình 5: Hương đèn, ngũ cốc, đường, chiếu rô, dừa trái, thạch dừa, siro ...	0.6	90.000	78.000	60.000	48.000	36.000
5	Đình 6: Chiếu, trái cây, bánh kẹo, bánh tráng, bao bì, gia vị, hương đèn, sành sứ, ngũ cốc, dụng cụ cầm tay, tôm các mực khô, thuốc lá, thực phẩm khô ...	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
6	Đình 7: Nem chả, thịt, ...	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
7	Đình 7 : Bao bì, dao kéo, gà, vịt sống, gia vị la gim, đồ đất, mắm dưa, mì lá, rau hành, trầu cau, gói đầu, ...	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000

8	Đình 9: thịt bò, thịt heo, lòng, hải sản, chả cá, xay cá ...	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
9	Đình 9: Nước đá., gỏi đầu, rau hành, laghim ...	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
10	Đình 15A: Nhôm nhựa	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
11	Đình 15A: Ăn uống, thuốc Cẩm Lệ	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
12	Đình 15B: Áo dài, đồ mưa, mùng mền, chăn gối, giày dép, giỏ xách, mũ nịt, guốc, đồ sơ sinh ...	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
13	Tầng 2: vải	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
14	Tầng 2: may đo	0.6	90.000	78.000	60.000	48.000	36.000
15	Kiốt đường nội bộ phía mặt tiền đường Hùng Vương	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
16	Mái che Hùng Vương	1.0	150.000	130.000	100.000	80.000	60.000
17	Kiốt đường nội bộ phía mặt tiền đường Ông Ích Khiêm	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
18	Via hè 3 tầng: Dao kéo, thuốc cầm lệ, kẹp cài, áo quần, nón lá, ...	0.8	120.000	104.000	80.000	64.000	48.000
19	Kiốt đình 5: Chanh ớt, gia vị, may đo, đồ đất, laghim, hành tỏi, thuốc lá nam, gỏi đầu, ...	0.6	90.000	78.000	60.000	48.000	36.000
20	Via hè đình 6: Gia vị, trà cau, mắm, trứng, đậu khuôn, mì lá, giải khát ...	0.6	90.000	78.000	60.000	48.000	36.000
21	Nhà số 4, Via hè nhà số 4: Chuối, trái cây, hoa tươi, bánh, cúng, thuốc tây, hương đèn, giải khát, ngũ cốc, mùng mền, bao bì, bưu điện ...	1.2	180.000	156.000	120.000	96.000	72.000
22	Kho chứa hàng	0.6	90.000	78.000	60.000	48.000	36.000

Phụ lục II
GIA DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CHỢ HÀN (HỘ CỐ ĐỊNH)

*Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18/ 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

ĐVT: đồng/m²/tháng

ST T	Khu vực	Hệ số lợi thế ngành hàng theo khu vực	Hạng lô				
			Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Hạng D
	Tỷ lệ		1,5	1,3	1,0	0,8	0,6
1	Kiốt mặt tiền	1.0	138.000	120.000	92.000	74.000	55.000
2	Tầng 1						
a	Hoa tươi, nem chả, thịt chín, thịt heo, thịt bò, lòng, tạp hoá thực phẩm, hải sản.	1.0	138.000	120.000	92.000	74.000	55.000
b	Gia vị, hành tỏi, rau hành lagim, lô phụ	0.8	110.000	96.000	74.000	59.000	44.000
c	Trái cây, hương đèn, ngũ cốc, thuốc lá, bao bì nylon, chuối, nhôm nhựa, chiếu rô, phụ tùng đồ điện, ngư lưới cụ, mì, trứng, mắm dưa, ăn uống, ...	0.6	83.000	72.000	55.000	44.000	33.000
3	Tầng 2	0.8	110.000	96.000	74.000	59.000	44.000

Phụ lục III

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CHỢ ĐỒNG ĐA (HỘ CỐ ĐỊNH)***(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)**ĐVT: đồng/m²/tháng*

STT	Khu vực	Hệ số lợi thế ngành hàng theo khu vực	Hạng lô				
			Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Hạng D
	Tỷ lệ		1,5	1,3	1,0	0,8	0,6
1	Đình 1						
a	Trang sức, áo quần, đồ bành, giày dép, ...	1.2	97.000	84.000	65.000	52.000	39.000
b	Mùng mền, hương đèn, sành sứ, vải, may đo, tạp hoá, ...	1.0	81.000	70.000	54.000	43.000	32.000
2	Đình 2: Gia vị, bao bì, ăn uống, bún mì, trứng, mắm dưa, ...	0.8	65.000	56.000	43.000	35.000	26.000
3	Đình 3: Thịt heo, thịt bò, thịt chín, lòng, ...	1.2	97.000	84.000	65.000	52.000	39.000
4	Kiốt: Ngũ cốc, uốn tóc, nhôm nhựa, tạp hoá, trang sức, ngũ kim, thuốc tây, bưu điện, ...	1.0	81.000	70.000	54.000	43.000	32.000

Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CHỢ ĐẦU MỐI HÒA CƯỜNG (HỘ CỐ ĐỊNH)
(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11/2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT:
đồng/m²/tháng

STT	Khu vực	Hệ số lợi thế ngành hàng theo khu vực	Hạng lô				
			Hạng A1	Hạng A	Hạng B	Hạng C	Hạng D
	Tỷ lệ		1,5	1,3	1,0	0,8	0,6
1	Trái cây, rau hành, lagim, chanh ớt, bầu bí, gia vị, bún mắm, cá, thịt,...	0.8	73.000	63.000	49.000	39.000	29.000
2	Kiốt mặt tiền	1.0	92.000	79.000	61.000	49.000	37.000

Phụ lục V

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CÁC CHỢ ĐỐI VỚI HỘ KHÔNG CÓ ĐỊNH**
(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: đồng/người/ngày

STT	Khu vực	Hệ số lợi thế ngành hàng theo khu vực	Quy mô kinh doanh		
			Lớn	Bình thường	Nhỏ
	Tỷ lệ		1,5	1,0	0,6
I	CHỢ CÒN		9,000		
1	Đồ bánh, trái cây, áo quần, hành tỏi, chanh ớt, ăn uống, ...	1.2	16.000	11.000	6.000
2	Rau hành, lagim, gia vị, ngũ cốc, kẹp cải, tất, ...	1.0	14.000	9.000	5.000
3	Trầu cau, đậu khuôn, nấm, trứng, gạo, mứt, mắm, hén, chả, ...	0.8	11.000	7.000	4.000
4	Khoai lang, trứng lộn, nấm,...	0.6	8.000	5.000	3.000
II	CHỢ HÀN				
1	Trái cây,...	1.4	19.000	13.000	8.000
2	Heo quay, rau hành, lagim	1.2	16.000	11.000	6.000
3	Ăn uống, hành tỏi, ...	1.0	14.000	9.000	5.000
4	Gia vị, rau, đậu khuôn, trứng, ...	0.8	11.000	7.000	4.000
5	Trầu cau, chè lá, ...	0.6	8.000	5.000	3.000
III	CHỢ ĐÔNG ĐA				
1	Trái cây, cà phê, hải sản, ...	1.2	16.000	11.000	6.000
2	Rau hành, lagim, gia vị, ngũ cốc, hoa tươi, tất, xay cá, gia công bạc, ...	1.0	14.000	9.000	5.000
3	Trầu cau, đậu khuôn, nấm, trứng, gạo, mứt, mắm, hén, chả, may dệp, ...	0.8	11.000	7.000	4.000
4	Măng tươi, thịt heo, ...	0.6	8.000	5.000	3.000

IV	CHỢ ĐẦU MỐI HÒA CƯỜNG				
1	Hoa tươi, chuối trái, trái cây, rau quế, ăn uống ...	1.4	19.000	13.000	8.000
2	Rau hành, lagim, chanh ớt, gia vị, bầu bí, hành tỏi,...	1.2	16.000	11.000	6.000
3	Hương đèn, áo quần, trứng, bao bì, thom, ...	1.0	14.000	9.000	5.000
4	Dừa bào, măng, sả, dưa, đậu, nấm, trầu cau, ...	0.8	11.000	7.000	4.000
5	Bánh tráng, rau muống, ...	0.6	8.000	5.000	3.000

Phụ lục VI

**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CHỢ ĐẦU MỐI THỦY SẢN THỌ QUANG***(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Hộ kinh doanh cố định	Đồng/m²/tháng	
1	Khu kinh doanh thủy sản		
	Lô thuận lợi		104.000
	Lô còn lại		65.000
2	Khu nhà lồng thu mua thủy sản		85.000
3	Khu kinh doanh tạp hoá		65.000
4	Khu kinh doanh ăn uống		58.000
5	Khu nhà lồng làm kho công cụ, dụng cụ		78.000
6	Khu cung ứng nước đá		
	Không mái che		65.000
	Có mái che		78.000
7	Khu đặt thùng lạnh chứa thủy sản (không có mái che		65.000
II	Hộ kinh doanh không cố định	Đồng/ngày/hộ	9.000

Phụ lục VII**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CÁC CHỢ THUỘC QUẬN, HUYỆN QUẢN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11/2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Quận, huyện	Đơn giá bình quân (Đồng/m ² /tháng) đối với hộ cố định	Đơn giá bình quân (Đồng/ người/ ngày) đối với hộ không cố định
I	Quận Hải Châu		
1	Chợ Mới Hòa Thuận	62.000	8.000
2	Chợ Nguyễn Tri Phương	36.000	8.000
II	Quận Thanh Khê		
1	Chợ Phú Lộc	40.000	8.000
III	Quận Sơn Trà		
1	Chợ An Hải Đông	22.000	6.000
2	Chợ Nại Hiên Đông	25.000	6.000
3	Chợ An Hải Bắc	40.000	6.000
4	Chợ Phước Mỹ	20.000	6.000
5	Chợ Mai	32.000	6.000
6	Chợ Mân Thái	40.000	6.000
7	Chợ Hà Thân	40.000	6.000
IV	Quận Ngũ Hành Sơn		
1	Chợ Bắc Mỹ An	26.000	8.000
2	Chợ Non Nước		

3	Chợ Khuê Mỹ	67.000	Không có hộ không cố định
V	Quận Cẩm Lệ		
1	Chợ Cẩm Lệ	28.000	6.000
2	Chợ Hòa An		
3	Chợ Hòa Cầm		
4	Chợ Hòa Xuân		
VI	Quận Liên Chiểu		
1	Chợ Hòa Khánh	30.000	5.000
2	Chợ Nam Ô		
3	Chợ Hòa Mỹ		
VII	Huyện Hòa Vang		
1	Chợ Miếu Bông	12.000	3.000
2	Chợ Túy Loan		

Phụ lục VIII**GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG DIỆN TÍCH BÁN HÀNG
TẠI CÁC CHỢ THUỘC PHƯỜNG, XÃ QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN, HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số 34 /2017/QĐ-UBND ngày 18 / 11 /2017
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Các chợ thuộc phường, xã quản lý trên địa bàn quận, huyện	Đơn giá bình quân (Đồng/m ² /tháng) đối với hộ cố định	Đơn giá bình quân (Đồng/người/ngày) đối với hộ không cố định
I	Quận Hải Châu		
1	Chợ Hoàn Sơn thuộc phường Bình Thuận	44.000	4.000
2	Chợ Nại Hiên thuộc phường Bình Hiên	30.000	4.000
3	Chợ thuộc phường Hòa Thuận Đông	Không có hộ cố định	5.000
4	Chợ Nam Dương thuộc phường Nam Dương	45.000	4.000
5	Chợ Cây Me thuộc phường Phước Ninh	Không có hộ cố định	4.000
6	Chợ Thanh Bình thuộc phường Thanh Bình	56.000	4.000
II	Quận Thanh Khê		
1	Chợ Tân An thuộc phường An Khê	47.000	3.000
2	Chợ Thuận An thuộc phường An Khê	30.000	3.000
3	Chợ Tân Chính thuộc phường Tân Chính	35.000	3.000
4	Chợ Lầu Đền thuộc phường Xuân Hà	20.000	Không có hộ không cố định
5	Chợ Chính Gián thuộc phường Chính Gián	40.000	5.000
6	Chợ Tam Thuận thuộc phường Tam Thuận	35.000	5.000

7	Chợ Tân Lập thuộc phường Vĩnh Trung	40.000	5.000
8	Chợ Thanh Khê 1 thuộc phường Hòa Khê	40.000	5.000
9	Chợ Quán Hộ thuộc phường Thanh Khê Đông	40.000	4.000
III	Quận Sơn Trà		
1	Chợ Chiều thuộc phường Thọ Quang	30.000	5.000
IV	Quận Liên Chiểu		
1	Chợ Quang Thành thuộc phường Hòa Khánh Bắc	20.000	5.000
2	Chợ Thanh Vinh thuộc phường Hòa Khánh Bắc	20.000	5.000
V	Quận Ngũ Hành Sơn	Không có chợ thuộc phường, xã quản lý	
VI	Quận Cẩm Lệ		
VII	Huyện Hòa Vang		